

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 7
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	8 - 11
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	13 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	16 - 63
PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT	64 - 65

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

SBan Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên chuyên trách

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Q. Tổng Giám đốc
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Đông	Phó Tổng Giám đốc

#### **Kế toán trưởng**

Ông Lương Đình Minh

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Cảnh Tinh**

**Q. Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019

Số: 230/2019/UHY-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 18/4/2019, từ trang 08 đến trang 63 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”) - Công ty con của Tổng Công ty đã ghi nhận các tài sản hình thành trước thời điểm cổ phần hóa Công ty là cầu cảng số 4, số 5, Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại lần lượt là 158,9 tỷ đồng và 28,1 tỷ đồng. Công ty cũng tạm ghi nhận giá trị các khoản vay liên quan đến các tài sản này và chi phí lãi vay phải trả với số dư lần lượt là 383,3 tỷ VND và 167,3 tỷ đồng. Theo Văn bản số 8715/BTC-PLN của Bộ Tài chính ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã kiến nghị rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng và các nội dung liên quan đến khoản vay nói trên. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng đề nghị kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa Công ty (trong bối cảnh hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Tại thời điểm lập Báo cáo này, Bộ Tài chính chưa phê duyệt phương án xử lý đối với các tài sản nêu trên. Dựa trên các tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần phải điều chỉnh các khoản mục nói trên và ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty.

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty TNHH MTV Vân tại Biên Đông ("Công ty") - Công ty con của Tổng Công ty từ chối đưa ra ý kiến

do:

Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, kiểm toán viên không thể thu thập được xác nhân số dư từ bên thứ ba liên quan đến các khoản mục: "Phải thu ngắn hạn của khách hàng", "Phải thu ngắn hạn khác" và "Phải trả người bán ngắn hạn" với giá trị lần lượt là 9.459 triệu đồng, 48.271 triệu đồng và 90.666 triệu đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại đầy đủ bằng chứng về tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này.

Trong năm 2015, cùng với việc chuyển giao Dự án Tàu container 1730 TEU V22 ("Dự án đông tàu") từ Công ty sang Công ty TNHH MTV Đông tàu Bạch Đằng ("Bạch Đằng") theo sự phê duyệt của Bộ Giao thông Vận tải, Công ty đã thực hiện cần trừ số dư lại vay 323.542 triệu VND phải thu từ Bạch Đằng được ghi nhận trên tài khoản phải thu khác với số dư phải trả tương ứng đối với Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") được ghi nhận trên tài khoản chi phí phải trả. Đây là số lại vay phát sinh liên quan đến các khoản vay được dùng để tài trợ cho Dự án đông tàu nhưng đã quá hạn (phát sinh sau ngày 30/6/2010, ngày có quyết định dừng việc đóng tàu), do đó không thỏa mãn điều kiện được vốn hóa vào giá trị của Dự án đông tàu. Ngày 05/8/2015, Công ty và Bạch Đằng đã hoàn tất việc chuyển giao tài, các khoản vay và lại vay liên quan. Tuy nhiên, tài ngày của báo cáo này, việc chuyển giao số lại vay phải trả nêu trên giữa Công ty, Bạch Đằng và VFC vẫn chưa hoàn thành nên việc cần trừ số lại vay trên của Công ty là chưa có cơ sở. Do đó, tại ngày 31/12/2018, khoản mục phải thu ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn đang đều bị ghi thiếu cùng một khoản là 323.542 triệu VND (01/01/2018: 323.542 triệu VND).

Khóa chênh lệch giữa giá trị nợ gốc và lại vay Công ty nhận nợ với Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam ("DATC") và các khoản phải trả các tổ chức tín dụng phát sinh từ năm 2016 trở về trước được Công ty ghi nhận tăng giá trị phần vốn Nhà nước với giá trị 1.661 tỷ đồng theo hướng dẫn tại Công văn số 751/BTC-TCĐN ngày 17/09/2015. Trong năm 2017 và 2018, thực hiện theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các khoản chênh lệch phát sinh được Công ty ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm, cụ thể: ghi nhận chi phí tài chính năm 2017 với số tiền 98 tỷ đồng và ghi tăng thu nhập khác năm 2018 với giá trị 259 tỷ đồng. Nếu Công ty áp dụng nhất quán quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2018 sẽ cùng giảm 1.661 tỷ đồng.

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty ghi nhận lỗ thuần sau thuế là 244 tỷ đồng (2017: 393 tỷ đồng), nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 4.237 tỷ đồng (01/01/2018: 4.230 tỷ đồng) và tổng nợ phải trả vượt quá tổng tài sản là 3.824 tỷ đồng (01/01/2018: 3.579 tỷ đồng). Trong đó, bao gồm các khoản gốc vay ngắn hạn và lại vay phải trả liên quan với giá trị ghi sổ lần lượt là 2.370 tỷ đồng và 1.946 tỷ đồng (01/01/2018: 2.338 tỷ đồng và 1.847 tỷ đồng) đã quá hạn thanh toán. Mặc dù vậy, Ban Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty có khả năng hoạt động liên tục nếu Công ty thực hiện thành công việc đàm phán với các bên cho vay để tài cơ cấu hoặc gia hạn các khoản vay và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được. Đến ngày lập báo cáo này, để xuất tài cơ cấu một số khoản vay của Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tuy nhiên, việc đạt được thỏa thuận với các bên cho vay còn lại về việc tài cơ cấu các khoản vay này là sự kiện dự kiến sẽ xảy ra trong tương lai mà về bản chất là không chắc chắn. Đối với phần lớn các khoản vay còn lại này, Công ty vẫn đang trong quá trình đàm phán để tài cơ cấu. Theo đó, Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)**

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỌC LẬP (TẾP)**

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được nêu tại “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, theo Nghị quyết số 513/NQ-HHTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc dừng triển khai dự án đóng 02 tàu 47.500 DWT (HB-02/03) của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long, Nghị quyết số 2328/NQ-HHVN ngày 02/07/2014 của Hội đồng thành viên về việc dừng triển khai các dự án đóng tàu thuộc chương trình tiếp nhận 20 tàu biển đang đóng dở dang tại Vinashin và chương trình dừng đóng mới 32 tàu biển của Tổng Công ty trong đó có tàu 22.500 DWT (BV-12), tổng giá trị đầu tư của 03 tàu nêu trên đang được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục “Hàng tồn kho” (mã số 141 trong Bảng cân đối kế toán) với giá trị 227 tỷ đồng. Giá trị tài sản được định giá theo chứng thư thẩm định giá ngày 11/03/2019 do Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol phát hành có giá trị là 92 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho phần giá trị tàu biển bị suy giảm là 135 tỷ đồng do trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, Tổng Công ty áp dụng các văn bản hiện hành quy định về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Dự án Cảng Lạch Huyện tồn đọng nhiều năm liên quan đến chi phí lập hồ sơ thiết kế chi tiết, thẩm tra thiết kế, chi phí tư vấn lập dự án chưa được Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (Tân Cảng) chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty theo hướng dẫn bàn giao tại Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT ngày 27/11/2013. Tổng Công ty đã có công văn số 1776/HHVN-PC&QTRR ngày 27/6/2018 về việc báo cáo công tác bàn giao, hoàn trả chi phí đầu tư Dự án gửi Thủ tướng Chính phủ, giá trị chênh lệch còn chưa được Tân Cảng chấp nhận thanh toán là 21,8 tỷ đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Văn phòng Chính phủ đã có phiếu chuyển số 960/PC-VPCP ngày 03/7/2018 gửi Bộ Giao thông vận tải và Bộ Quốc phòng. Ngày 05/07/2018, Vụ Kế hoạch đầu tư (Bộ Giao thông Vận tải) gửi công văn số 774/KHĐT đến Cục Quản lý xây dựng & chất lượng Công trình giao thông (Bộ Giao thông Vận tải) về việc tham gia ý kiến về thanh toán chi phí liên quan đến Dự án. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi chính thức bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, việc thu hồi nợ sẽ phụ thuộc vào ý kiến chính thức của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ đã trình bày.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân, Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang, Công ty Cổ phần vận tải biển Vinaship đưa ý kiến ngoại trừ hoặc vấn đề nhấn mạnh, vấn đề khác về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty này do nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn và/hoặc lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của các Công ty này vẫn đang được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Mặc dù vậy, Ban lãnh đạo Tổng Công ty nhận định rằng các Công ty con này sẽ vẫn đảm bảo yêu cầu về hoạt động liên tục với điều kiện các Công ty con thực hiện thành công việc tái cơ cấu các khoản vay đã quá hạn và đến hạn trả. Bên cạnh đó, các Công ty con cũng đã và đang thực hiện nhiều biện pháp tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính theo chủ trương tái cơ cấu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Báo cáo kiểm toán số 304/2018/UHY-BCKT ngày 26/4/2018 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV được phát hành dạng “Từ chối đưa ra ý kiến”. Theo đó, số dư đầu năm trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018 cũng như số liệu so sánh trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng bởi những hạn chế trong mục “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến” trong Báo cáo kiểm toán năm trước.



**Nguyễn Tự Trung**  
**Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1  
Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019

**Nguyễn Thị Thu Hà**  
**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8.413.203.191.051</b>	<b>8.101.422.712.040</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.140.900.805.111	2.366.222.713.467
Tiền	111		826.315.573.558	1.050.345.481.951
Các khoản tương đương tiền	112		1.314.585.231.553	1.315.877.231.516
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.964.393.220.567</b>	<b>2.447.555.493.400</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.964.393.220.567	2.447.555.493.400
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.263.911.414.912</b>	<b>2.237.624.863.951</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.341.256.668.274	1.136.777.139.238
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	502.972.203.457	655.264.578.971
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	5.604.191.840	8.004.191.840
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	486.639.882.451	503.327.345.023
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(73.990.098.059)	(67.176.958.070)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>694.482.119.420</b>	<b>655.252.827.939</b>
Hàng tồn kho	141		694.482.119.420	655.252.827.939
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>349.515.631.041</b>	<b>394.766.813.283</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	44.101.579.808	60.728.257.920
Thuế GTGT được khấu trừ	152		283.543.439.255	310.148.534.575
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	21.870.611.978	23.890.020.788

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
 Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>17.945.160.724.674</b>	<b>20.026.181.665.789</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>413.845.278.819</b>	<b>434.871.254.717</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	24.553.304.639	31.036.813.597
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	364.524.930.000	362.272.680.000
Phải thu dài hạn khác	216	11	24.767.044.180	41.561.761.120
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.429.007.248.453</b>	<b>13.795.189.378.026</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.712.666.908.796	13.447.378.122.662
- Nguyên giá	222		31.372.911.664.379	33.816.490.985.028
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.660.244.755.583)	(20.369.112.862.366)
Tài sản cố định vô hình	227	14	716.340.339.657	347.811.255.364
- Nguyên giá	228		879.189.293.872	468.265.107.152
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(162.848.954.215)	(120.453.851.788)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>610.667.667.406</b>	<b>627.636.789.586</b>
- Nguyên giá	231		777.784.573.219	777.784.573.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(167.116.905.813)	(150.147.783.633)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>16</b>	<b>2.178.750.539.315</b>	<b>2.523.477.287.720</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.178.750.539.315	2.523.477.287.720
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>1.358.791.125.749</b>	<b>1.340.617.601.559</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		894.884.528.373	851.593.023.646
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		484.629.077.094	487.119.279.913
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(24.129.479.718)	(2.001.702.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.407.000.000	3.907.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>954.098.864.932</b>	<b>1.304.389.354.181</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	899.706.883.253	1.016.264.250.752
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		54.281.173.679	288.014.295.429
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>26.358.363.915.725</b>	<b>28.127.604.377.829</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
 Tại ngày 31/12/2018


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>17.231.307.267.416</b>	<b>20.325.560.151.294</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.404.730.642.659</b>	<b>10.777.695.768.223</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.132.737.596.749	1.223.773.552.060
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		87.719.244.439	105.245.862.031
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	158.781.988.561	155.817.700.725
Phải trả người lao động	314		424.515.304.858	390.581.902.326
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.756.715.320.727	2.551.491.691.382
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.944.927.311	11.339.052.952
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	841.910.267.537	1.770.860.590.541
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	3.852.648.273.715	4.374.474.762.318
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.489.000.000	46.916.880.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		114.268.718.762	147.193.773.888
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.826.576.624.757</b>	<b>9.547.864.383.071</b>
Chi phí phải trả dài hạn	333	20	17.380.359.942	605.125.933.611
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		56.634.951.200	51.162.499.980
Phải trả dài hạn khác	337	21	2.740.514.394.611	1.802.172.644.311
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	4.687.140.967.754	6.844.739.293.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		299.641.800.576	223.804.715.067
Dự phòng phải trả dài hạn	342		25.264.150.674	20.859.296.874

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>23</b>	<b>9.127.056.648.309</b>	<b>7.802.044.226.535</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>9.127.056.648.309</b>	<b>7.802.044.226.535</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.655.490.146.106	11.655.490.146.106
Vốn khác của chủ sở hữu	414		104.589.787.286	98.048.954.370
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.182.841.658.780)	(3.361.602.985.925)
Quỹ đầu tư phát triển	418		615.750.165.761	499.315.918.118
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.442.600.460	10.047.431.964
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.817.271.685.057)	(3.426.014.924.500)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.853.655.389.251)	(3.822.648.999.284)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		36.383.704.194	396.634.074.784
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.743.897.292.533	2.326.759.686.402
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>26.358.363.915.725</b>	<b>28.127.604.377.829</b>



  
Nguyễn Cảnh Tinh  
Q. Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019



Lương Đình Minh  
Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Thủy  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018*

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Năm 2018	Năm 2017
	số	minh	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	12.386.082.489.477	13.572.688.206.862
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	18.291.785.741	11.793.830.687
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>12.367.790.703.736</b>	<b>13.560.894.376.175</b>
Giá vốn hàng bán	11	27	10.962.269.082.627	12.753.906.841.679
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.405.521.621.109</b>	<b>806.987.534.496</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	444.186.291.921	285.352.076.001
Chi phí tài chính	22	29	907.500.290.072	933.238.392.839
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>722.482.498.702</i>	<i>843.355.606.243</i>
Lãi/ (lỗ) đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		(44.281.290.203)	262.153.925.459
Chi phí bán hàng	25	30	89.894.939.089	84.513.995.740
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	945.531.049.598	917.425.232.177
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(137.499.655.932)</b>	<b>(580.684.084.800)</b>
Thu nhập khác	31	32	818.085.960.886	1.923.695.497.492
Chi phí khác	32	33	131.615.385.675	417.489.828.334
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>686.470.575.211</b>	<b>1.506.205.669.158</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>548.970.919.279</b>	<b>925.521.584.358</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		166.317.874.036	161.229.019.684
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		87.049.896.242	59.902.891.099
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>295.603.149.001</b>	<b>704.389.673.575</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		54.248.155.314	444.488.218.645
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		241.354.993.687	259.901.454.930



**Nguyễn Cảnh Tĩnh**  
 Q. Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019

**Lương Đình Minh**  
 Kế toán trưởng

**Trần Thị Thanh Thủy**  
 Người lập biểu


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>548.970.919.279</b>	<b>925.521.584.358</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.017.814.167.662	2.362.269.719.499
Các khoản dự phòng	03	28.940.917.707	(56.663.100.153)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(402.226.888.114)	33.494.550.367
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(498.307.892.475)	(220.163.422.327)
Chi phí lãi vay	06	722.482.498.702	807.381.906.251
Các điều chỉnh khác	07	610.400.033	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.418.284.122.794</b>	<b>3.851.841.237.994</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	819.397.535.561	201.880.807.501
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(82.241.553.302)	(159.131.321.385)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(993.798.942.744)	(792.009.897.481)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	98.456.472.060	50.836.215.527
Tiền lãi vay đã trả	14	(79.824.539.460)	(75.284.503.457)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(176.182.252.567)	(211.187.779.245)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.443.405.586	54.529.811.102
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(115.657.117.184)	(151.672.137.330)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.889.877.130.744</b>	<b>2.769.802.433.226</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.081.720.404.896)	(1.826.557.944.608)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	317.306.632.392	332.147.904.963
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(3.515.864.010.807)	(2.864.233.384.586)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.918.279.993.400	2.958.761.237.511
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(20.720.645.814)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	79.014.400.000	102.037.852.877
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	289.467.797.982	252.607.873.988
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(993.515.591.929)</b>	<b>(1.065.957.105.669)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	82.285.000.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(198.000.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33	301.956.171.088	479.003.306.202
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.369.206.823.046)	(2.025.117.646.493)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(140.167.885.886)	(101.219.602.809)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.125.331.537.844)</b>	<b>(1.647.333.943.100)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(228.969.999.029)</b>	<b>56.511.384.457</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 5	2.366.222.713.467	2.308.713.917.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.648.090.673	997.411.768
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70 5</b>	<b>2.140.900.805.111</b>	<b>2.366.222.713.467</b>



  
**Nguyễn Cảnh Tĩnh**  
 Q. Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019



**Lương Đình Minh**  
 Kế toán trưởng



**Trần Thị Thanh Thủy**  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	<b>Số còn phải nộp năm trước chuyển sang VND</b>	<b>Số phải nộp trong năm VND</b>	<b>Số đã nộp trong năm VND</b>	<b>Số còn phải nộp chuyển sang năm sau VND</b>
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	19.198.489.527	457.843.337.233	462.488.962.077	14.552.864.683
- Thuế xuất, nhập khẩu	20.555.340	322.950.041	343.505.381	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.262.037.224	165.945.253.396	176.182.252.567	18.025.038.053
- Thuế thu nhập cá nhân	2.197.882.978	36.583.303.481	35.730.219.723	3.050.966.736
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	72.542.138.509	89.022.230.982	70.280.814.320	91.283.555.171
- Các loại thuế khác	9.594.156.574	44.539.545.911	44.349.537.208	9.784.165.277
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	112.419.785	9.929.220.716	9.826.853.838	214.786.663
	<b>131.927.679.937</b>	<b>804.185.841.760</b>	<b>799.202.145.114</b>	<b>136.911.376.583</b>



**Nguyễn Cảnh Tĩnh**  
**Q. Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019

**Lương Đình Minh**  
**Kế toán trưởng**

**Trần Thị Thanh Thủy**  
**Người lập biểu**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") là được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/4/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Hiện nay, Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104595, đăng ký lần đầu ngày 07/07/2010, thay đổi lần thứ 5 ngày 13/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty là 10.693.000.000.000 đồng (*Mười ngàn, sáu trăm chín mươi ba tỷ đồng chẵn*).

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1, Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

**1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 20/06/2018, phương án cổ phần hóa Tổng Công ty được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 751/QĐ-TTg. Theo đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 14.046.058.000.000 đồng, tương ứng 1.404.605.800 cổ phần, trong đó 65% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ, 35% còn lại được bán ưu đãi cho cán bộ công nhân viên, tổ chức Công đoàn, nhà đầu tư chiến lược và bán đấu giá công khai.

Ngày 05/09/2018, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Bộ Giao thông vận tải và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã tổ chức bán đấu giá cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) hơn 488 triệu cổ phần với giá khởi điểm chào bán cổ phần lần đầu là 10.000 đồng/cổ phần (bao gồm cả phần bán cho nhà đầu tư chiến lược, chiếm 34,8% vốn điều lệ theo Phương án Cổ phần hóa đã được phê duyệt). Kết quả bán đấu giá số lượng cổ phần đã được bán thành công gần 5,44 triệu cổ phần với giá đầu giá bình quân 10.002 đồng/cổ phần cho 39 nhà đầu tư cá nhân và 02 nhà đầu tư tổ chức. Số cổ phiếu này đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom từ ngày 08/10/2018.

**1.5 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV đầu tư vào các công ty con để nắm quyền kiểm soát các công ty này trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Cơ cấu tổ chức hoạt động của Tổng Công ty theo mô hình Công ty mẹ - con do Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV giữ vai trò là Công ty mẹ.

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty có 18 Công ty con cấp 1, 01 Công ty con đã thoái vốn xuống mức không chi phối trong năm, 12 Công ty con cấp 2, 40 Công ty liên doanh liên kết, chi tiết tại Thuyết minh số 17 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất và Phụ lục Báo cáo tài chính hợp nhất.

**1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán, sau đó tiếp tục được điều chỉnh hồi tố (chi tiết tại Thuyết minh số 35.4 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**2.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào Công ty con tại Tổng Công ty và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn góp của chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính Công ty con do việc đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty được ghi nhận vào chỉ tiêu Chênh lệch do đánh giá lại tài sản.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);

b) Phân bổ lợi thế thương mại;

c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn;

đ) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ;

e) Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Sau khi thực hiện tất cả các bút toán điều chỉnh, phần chênh lệch phát sinh do việc điều chỉnh các chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phải được kết chuyển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**2.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chi trình bày luồng tiền giữa Tổng Công ty với các đơn vị bên ngoài Tổng Công ty, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Tổng Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc. Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Công ty mẹ - Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại các Công ty con được trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3.5 GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Chứng khoán kinh doanh*

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận là doanh thu tài chính trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh căn cứ vào giá trị thị trường.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

*Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh*

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Tổng Công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hoặc Công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

*Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác*

Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, Tổng Công ty chỉ trích lập khoản dự phòng do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ nếu Báo cáo tài chính hợp nhất không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Riêng khoản đầu tư mà Tổng Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV không thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn. Tại các công ty con, sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính.

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng và san lấp mặt bằng. Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm.

Đối với các khoản chi phí chờ phân bổ, thời hạn phân bổ chi phí phù hợp với thời gian tham gia thực tế vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu.

Đối với giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ dần, thời gian phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

**3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại. Kết quả của giao dịch bán sản phẩm, hàng hóa được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán sản phẩm, hàng hóa đó;
- c) Xác định được Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch bán sản phẩm, hàng hóa đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**3.10 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Trong năm, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

**3.11 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**3.12 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.12 THUẾ (TIẾP)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.13 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể gồm các bên liên doanh, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty được thực hiện tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận của Tổng Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận, lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**4. GIAO DỊCH QUAN TRỌNG**

**THOÁI VỐN CÔNG TY CON TRONG NĂM**

Ngày 28/12/2018, Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục thoái vốn tại Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam, giảm tỷ lệ sở hữu từ 58,30% xuống còn 48,997%. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty con này được phân loại sang đầu tư vào Công ty liên kết trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018.

Tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại ngày 31/12/2018 (Công ty con không lập Báo cáo tài chính tại thời điểm Công ty thoái vốn) như sau:

**Tài sản thuần Công ty con tại ngày thanh lý**

	<b>Số tiền VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.095.393.531
Các khoản phải thu ngắn hạn	43.773.631.035
Hàng tồn kho	38.088.095.967
Tài sản ngắn hạn khác	19.869.074.038
Các khoản phải thu dài hạn	46.692.237.060
Tài sản cố định	891.584.481.119
Tài sản dở dang dài hạn	625.985.288
Đầu tư tài chính dài hạn	4.603.150.880
Tài sản dài hạn khác	7.763.553.817
Nợ ngắn hạn	<u>(2.245.289.640.055)</u>
<b>Tài sản thuần</b>	<b><u>(1.156.194.037.320)</u></b>

**Giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày thanh lý** (104.439.007.391)

**Tiền thu từ thanh lý Công ty con** 6.614.400.000  
**Lãi thanh lý Công ty con trên cơ sở hợp nhất** 111.053.407.391

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	17.018.634.644	19.309.198.949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	809.296.938.914	1.031.036.283.002
Các khoản tương đương tiền	1.314.585.231.553	1.315.877.231.516
	<b><u>2.140.900.805.111</u></b>	<b><u>2.366.222.713.467</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2018 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>1.341.256.668.274</b>	<b>1.136.777.139.238</b>
- Denmar Chartering & Trading GMBH	16.705.162.941	16.376.903.423
- Shell International Eastern Trading Company	5.899.315.125	6.949.037.500
- Công ty TNHH Linfox Logistics Việt Nam	2.555.286.888	6.184.255.000
- J-LEC (Japan Local Environment and Community Welfare Cooperative Working	1.567.410.099	12.552.510.134
- JOB (Job Network Kyodokumiai)	1.864.295.289	9.558.573.191
- Unipecc Singapore Pte Ltd	8.804.688.750	-
- VIETSEA COMPANY PTE. LTD	5.531.150.625	-
- Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	20.908.751.386	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	13.188.122.815	-
- Công ty TNHH Siam City Cement Nhơn Trạch	5.680.416.500	-
- Công ty TNHH Thạnh Phương	3.689.691.080	305.333.713
- Công ty TNHH MTV Viễn dương Vinashin	12.028.393.238	12.028.393.238
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	89.131.675.852	70.470.749.546
- Louis Dreyfus	33.219.861.750	-
- Mri Group Pte Ltd.,	6.051.391.845	5.484.723.125
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Vosco	26.953.138.837	2.513.764.557
- Công ty CP Xi măng Thăng Long	11.798.000.000	12.477.394.856
- Ka Chun Logistics and Trading Limited	13.461.971.185	35.993.221.744
- Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	17.157.279.333	12.265.486.245
- Ocean Network Express Pte.Ltd	19.641.374.890	-
- Cavalier Enterprise, UAE	19.633.147.705	3.265.166.624
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	12.843.022.035	16.521.922.035
- SITC Container Lines Co., Ltd	36.626.674.591	19.825.461.019
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	22.439.985.190	7.740.790.896
- Các khoản phải thu khách hàng khác	933.876.460.325	886.263.452.392
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>1.341.256.668.274</b>	<b>1.136.777.139.238</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>502.972.203.457</b>	<b>655.264.578.971</b>
- Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	69.262.562.009
- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	50.489.528.581
- Nhà máy đóng tàu Nam Triệu	256.655.705.789	256.655.705.789
- Công ty Cổ phần UNICO VINA	4.800.868.600	-
- Các đối tượng khác	166.073.458.607	278.856.782.592
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>24.553.304.639</b>	<b>31.036.813.597</b>
- Công ty Cổ phần Địa ốc 10	24.553.304.639	30.886.813.597
- Các đối tượng khác	-	150.000.000
	<b>527.525.508.096</b>	<b>686.301.392.568</b>

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.604.191.840</b>	<b>8.004.191.840</b>
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Bắc	5.604.191.840	8.004.191.840
<b>Dài hạn</b>	<b>364.524.930.000</b>	<b>362.272.680.000</b>
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA	364.524.930.000	362.272.680.000
	<b>370.129.121.840</b>	<b>370.276.871.840</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>44.101.579.808</b>	<b>60.728.257.920</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2.517.863.093	640.788.681
- Công cụ dụng cụ	2.733.763.833	6.923.231.344
- Phí bảo hiểm	24.084.765.085	30.354.815.620
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	7.199.252.623	10.735.868.291
- Tiền thuê đất trả trước	-	273.800.000
- Chi phí trả trước khác	7.565.935.174	11.799.753.984

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>899.706.883.253</b>	<b>1.016.264.250.752</b>
- Công cụ dụng cụ	33.336.885.255	83.640.644.929
- Giá trị công cụ đã phân bổ hết xác định lại giá trị	3.112.782.938	3.137.397.302
- Lợi thế kinh doanh	583.147.406.712	582.818.291.303
- Chi phí thuê đất	93.241.210.335	93.782.633.058
- Sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	163.154.846.654	225.478.694.060
- Giá trị quyền sử dụng đất	733.674.000	5.119.051.345
- Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu	6.349.775.809	7.205.925.349
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16.630.301.550	15.081.613.406
	<b>943.808.463.061</b>	<b>1.076.992.508.672</b>

**11. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>486.639.882.451</b>	-	<b>503.327.345.023</b>	-
- Phải thu về cổ phần hóa ngắn hạn	42.285.007.284	-	40.527.126.345	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	5.956.991.623	-	4.650.000.000	-
- Phải thu từ lãi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	91.128.876.812	-	56.870.316.766	-
- Đặt cọc, Ký cược, ký quỹ	24.608.386.257	-	34.132.454.942	-
- Tạm ứng	39.626.036.672	-	45.045.076.982	-
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	1.676.789.417	-	-	-
- Phải thu bảo hiểm tàu	16.724.276.127	-	12.569.852.384	-
- Phải thu từ Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	94.828.585.336	-	89.246.574.125	-
- Phải thu từ Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	48.271.178.701	-	47.279.060.953	-
- Các khoản chi hộ	29.520.827.768	-	14.277.091.065	-
- Phải thu khác	92.012.926.454	-	158.729.791.461	-
<b>Dài hạn</b>	<b>24.767.044.180</b>	-	<b>41.561.761.120</b>	-
- Phải thu nhận nợ Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp	2.263.643.120	-	2.003.643.120	-
- Ký cược, ký quỹ	21.135.337.734	-	16.121.855.630	-
- Phải thu khác	1.368.063.326	-	23.436.262.370	-
	<b>511.406.926.631</b>	-	<b>544.889.106.143</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**12. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	405.016.988.437	-	350.711.826.623	-
- Công cụ, dụng cụ	19.688.251.055	-	30.780.951.415	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.062.435.328	-	268.712.807.042	-
- Hàng hóa (*)	230.714.444.600	-	5.047.242.859	-
	<b>694.482.119.420</b>	-	<b>655.252.827.939</b>	-

(\*) Theo Nghị quyết số 513/NQ-HHTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc dừng triển khai dự án đóng 02 tàu 47.500 DWT (HB-02/03) của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long, Nghị quyết số 2328/NQ-HHVN ngày 02/07/2014 của Hội đồng thành viên về việc dừng triển khai các dự án đóng tàu thuộc chương trình tiếp nhận 20 tàu biển đang đóng dở dang tại Vinashin và chương trình dừng đóng mới 32 tàu biển của Tổng Công ty trong đó có tàu 22.500 DWT (BV-12), tổng giá trị đầu tư của 03 tàu nêu trên đang được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục “Hàng hóa” với giá trị 227 tỷ đồng. Giá trị tài sản được định giá theo chứng thư thẩm định giá ngày 11/03/2019 do Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol phát hành có giá trị là 92 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho phần giá trị tàu biển bị suy giảm là 135 tỷ đồng do trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng các văn bản hiện hành quy định về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>01/01/2018</b>	<b>5.982.459.345.397</b>	<b>2.058.462.598.699</b>	<b>25.595.420.494.153</b>	<b>136.920.528.166</b>	<b>43.228.018.613</b>	<b>33.816.490.985.028</b>
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	769.912.838.561	226.766.167.083	-	181.825.000	600.013.794	997.460.844.438
- Mua mới trong năm	1.708.663.013	141.276.321.038	286.480.707.367	6.050.577.307	1.083.215.516	436.599.484.241
- Tăng/giảm do nhận điều chuyển, bàn giao	(95.551.774.423)	(1.087.246.355)	(129.757.897.234)	(278.125.000)	-	(226.675.043.012)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.294.516.250)	(2.982.144.555)	(1.195.087.624.678)	(165.607.723)	(1.218.901.640)	(1.204.748.794.846)
- Giảm do thoái vốn Công ty con	(8.399.686.400)	(2.749.020.000)	(2.459.022.619.001)	(5.816.798.732)	-	(2.475.988.124.133)
- Phân loại lại	-	(58.412.343.279)	58.412.343.279	-	-	-
- Tăng/Giảm khác	(2.777.548.318)	(2.081.486.938)	34.590.426.919	40.921.000	-	29.772.312.663
<b>31/12/2018</b>	<b>6.642.057.321.580</b>	<b>2.359.192.845.693</b>	<b>22.191.035.830.805</b>	<b>136.933.320.018</b>	<b>43.692.346.283</b>	<b>31.372.911.664.379</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>01/01/2018</b>	<b>(3.451.809.823.127)</b>	<b>(1.442.760.140.743)</b>	<b>(15.353.944.985.024)</b>	<b>(93.503.651.171)</b>	<b>(27.094.262.301)</b>	<b>(20.369.112.862.366)</b>
- Khấu hao trong năm	(271.085.129.795)	(171.953.143.981)	(1.493.305.891.454)	(11.824.925.559)	(2.427.106.731)	(1.950.596.197.520)
- Tăng do nhận điều chuyển, bàn giao	82.045.593.537	547.472.258	-	147.983.263	-	82.741.049.058
- Thanh lý, nhượng bán	3.411.072.676	2.772.294.776	1.131.472.010.029	111.094.405	1.037.390.753	1.138.803.862.639
- Giảm do thoái vốn Công ty con	7.393.361.788	2.367.134.333	1.418.050.592.197	5.735.795.702	-	1.433.546.884.020
- Phân loại lại	14.453.994	48.227.038.135	(48.000.225.435)	(241.266.694)	-	-
- Tăng/Giảm khác	4.757.411.858	(1.961.478.101)	1.525.758.194	50.816.635	-	4.372.508.586
<b>31/12/2018</b>	<b>(3.625.273.059.069)</b>	<b>(1.562.760.823.323)</b>	<b>(14.344.202.741.493)</b>	<b>(99.524.153.419)</b>	<b>(28.483.978.279)</b>	<b>(19.660.244.755.583)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>01/01/2018</b>	<b>2.530.649.522.270</b>	<b>615.702.457.956</b>	<b>10.241.475.509.129</b>	<b>43.416.876.995</b>	<b>16.133.756.312</b>	<b>13.447.378.122.662</b>
<b>31/12/2018</b>	<b>3.016.784.262.511</b>	<b>796.432.022.370</b>	<b>7.846.833.089.312</b>	<b>37.409.166.599</b>	<b>15.208.368.004</b>	<b>11.712.666.908.796</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.377.825.196.645 đồng.

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình cuối năm đang cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng là: 2.358.387.353.086 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 376.036.323.620 đồng.

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>01/01/2018</b>	<b>388.359.602.327</b>	<b>351.898.800</b>	<b>61.471.253.514</b>	<b>18.082.352.511</b>	<b>468.265.107.152</b>
- Mua trong năm	415.372.352.035	-	3.562.976.000	-	418.935.328.035
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	(8.011.141.315)	-	(8.011.141.315)
<b>31/12/2018</b>	<b>803.731.954.362</b>	<b>351.898.800</b>	<b>57.023.088.199</b>	<b>18.082.352.511</b>	<b>879.189.293.872</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
<b>01/01/2018</b>	<b>(48.537.852.423)</b>	<b>(351.898.800)</b>	<b>(53.815.798.452)</b>	<b>(17.748.302.113)</b>	<b>(120.453.851.788)</b>
- Khấu hao trong năm	(47.852.196.282)	-	(2.283.415.720)	(113.235.960)	(50.248.847.962)
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	7.853.745.535	-	7.853.745.535
<b>31/12/2018</b>	<b>(96.390.048.705)</b>	<b>(351.898.800)</b>	<b>(48.245.468.637)</b>	<b>(17.861.538.073)</b>	<b>(162.848.954.215)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>01/01/2018</b>	<b>339.821.749.904</b>	<b>-</b>	<b>7.655.455.062</b>	<b>334.050.398</b>	<b>347.811.255.364</b>
<b>31/12/2018</b>	<b>707.341.905.657</b>	<b>-</b>	<b>8.777.619.562</b>	<b>220.814.438</b>	<b>716.340.339.657</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 124.195.462.162 đồng.

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình cuối năm đang cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng: 2.723.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>777.784.573.219</b>	-	-	<b>777.784.573.219</b>
- Quyền sử dụng đất	255.942.525.808	-	-	255.942.525.808
- Nhà cửa	521.842.047.411	-	-	521.842.047.411
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>	<b>(150.147.783.633)</b>	<b>(16.969.122.180)</b>	-	<b>(167.116.905.813)</b>
- Quyền sử dụng đất	(17.668.498.130)	(6.132.112.025)	-	(23.800.610.155)
- Nhà cửa	(132.479.285.503)	(10.837.010.155)	-	(143.316.295.658)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	<b>627.636.789.586</b>	-	<b>(12.874.352.161)</b>	<b>610.667.667.406</b>
- Quyền sử dụng đất	238.274.027.678	-	(6.132.112.025)	232.141.915.653
- Nhà cửa	389.362.761.908	-	(6.742.240.136)	378.525.751.753

**16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>2.178.750.539.315</b>	<b>2.523.477.287.720</b>
- Mua sắm	1.600.000	-
- Xây dựng cơ bản	2.163.757.823.994	2.523.477.287.720
<i>Công trình cảng Vân Phong - Khánh Hòa (*)</i>	<i>194.627.313.984</i>	<i>150.236.124.777</i>
<i>Dự án cảng Lạch Huyện (**)</i>	<i>20.947.173.657</i>	<i>20.947.173.657</i>
<i>Đóng tàu 1800 TEU 1 (HV-02)</i>	-	<i>23.130.112.392</i>
<i>Dự án các công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu số 5, 6</i>	<i>19.399.259.649</i>	<i>19.569.480.015</i>
<i>Bãi chứa hàng và đường chạy RTG giai đoạn 2</i>	-	<i>11.869.988.678</i>
<i>Khu Dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>27.563.858.315</i>	<i>27.469.858.315</i>
<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>1.640.997.481.359</i>	<i>1.379.231.255.143</i>
<i>Dự án nâng cấp, mở rộng cảng Tiên Sa - giai đoạn 2</i>	-	<i>456.479.077.349</i>
<i>Cảng Cát Cui giai đoạn 1</i>	<i>73.804.769.721</i>	<i>68.081.734.117</i>
<i>Cảng Vinalines Đình Vũ</i>	<i>61.995.902.419</i>	<i>4.704.822.298</i>
<i>Dự án Cảng Cái Lân</i>	<i>28.866.169.519</i>	<i>30.497.258.009</i>
<i>Chi phí xây dựng cơ bản tại lô đất số 1 Bến Vân Đồn</i>	-	<i>75.155.431.216</i>
<i>Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình</i>	<i>35.170.749.872</i>	<i>31.312.572.746</i>
<i>Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A</i>	<i>12.468.958.654</i>	<i>9.877.183.139</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>47.916.186.845</i>	<i>214.915.215.869</i>
- Sửa chữa	14.991.115.321	-
	<b>2.178.750.539.315</b>	<b>2.523.477.287.720</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**16. TÀI SẢN ĐỜ DANG DÀI HẠN (TIẾP)**

(\*) Dự án Cảng Vân Phong - Khánh Hoà tồn đọng nhiều năm, theo báo cáo kiểm toán quyết toán số 9818/2018/ACC-BXD ngày 14/9/2018, giá trị quyết toán dự án là 213.131.330.052 đồng (đã bao gồm thuế GTGT), giá trị trước thuế là 195.364.464.073 đồng. Ngày 26/10/2018, Tổng Công ty và Cục hàng hải Việt Nam đã ký Biên bản bàn giao Dự án, theo đó Tổng Công ty đã bàn giao toàn bộ khối lượng thi công và hồ sơ tài sản liên quan đến dự án về Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải). Đến ngày 31/12/2018, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi chính thức bằng văn bản từ Bộ Giao thông vận tải.

(\*\*) Ngày 22/08/2008, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 3793/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng công trình Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Dự án Cảng Lạch Huyện), hợp phần B Chủ đầu tư là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 27/11/2013, Bộ trưởng Bộ GTVT có Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT về việc thay đổi chủ đầu tư Hợp phần B từ Tổng Công ty sang Liên doanh giữa Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn (Tân Cảng) và đối tác Nhật Bản được Chính phủ Nhật Bản giới thiệu. Tuy nhiên, Dự án Cảng Lạch Huyện tồn đọng nhiều năm liên quan đến chi phí lập hồ sơ thiết kế chi tiết, thẩm tra thiết kế, chi phí tư vấn lập dự án chưa được Tân Cảng chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty theo hướng dẫn bàn giao tại Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT ngày 27/11/2013. Tổng Công ty đã có công văn số 1776/HHVN-PC&QTRR ngày 27/6/2018 về việc báo cáo công tác bàn giao, hoàn trả chi phí đầu tư Dự án gửi Thủ tướng Chính phủ, giá trị chênh lệch còn chưa được Tân Cảng chấp nhận thanh toán là 21.864.533.268 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Văn phòng Chính phủ đã có phiếu chuyển số 960/PC-VPCP ngày 03/7/2018 gửi Bộ Giao thông vận tải và Bộ Quốc Phòng. Ngày 05/07/2018, Vụ Kế hoạch đầu tư (Bộ Giao thông Vận tải) gửi công văn số 774/KHĐT đến Cục Quản lý xây dựng & chất lượng Công trình giao thông (Bộ Giao thông Vận tải) về việc tham gia ý kiến về thanh toán chi phí liên quan đến Dự án. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi chính thức bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, việc thu hồi nợ sẽ phụ thuộc vào ý kiến của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**17.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Công ty	Tại 31/12/2018			Tại 01/01/2018		
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
	%	%	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	22.423.005.046	49,00%	49,00%	22.701.060.520
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	50,08%	28,34%	-	50,08%	28,34%	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và Vận tải Cần Thơ	33,45%	33,45%	-	33,45%	33,45%	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	46,45%	23,69%	18.690.399.934	46,65%	23,69%	17.193.738.301
Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam (*)	49,00%	49,00%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	21,00%	13,74%	21.580.545.227	21,00%	13,74%	20.671.181.953
Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và Xuất nhập khẩu Phương Đông	26,46%	15,88%	-	26,46%	15,88%	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	30,52%	28,25%	24.738.511.937	30,52%	28,25%	24.433.872.837
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại hàng hải Hải Phòng	36,78%	34,73%	27.462.648.937	36,78%	34,73%	36.037.863.131
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải Hải Âu	24,11%	12,29%	1.688.710.514	24,11%	12,29%	2.411.199.239
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Vosco	-	-	-	36,36%	36,36%	2.662.457.477
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tân Hưng Phúc	30,00%	19,63%	300.000.000	30,00%	19,63%	300.000.000
Công ty Cổ phần dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	33,49%	33,49%	39.565.546.014	33,49%	33,49%	39.154.106.129
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
Công ty Cổ phần HGH Logistic	38,81%	35,92%	12.724.102.596	38,81%	35,92%	12.061.673.533
Công ty Cổ phần hợp tác lao động với nước ngoài	24,85%	24,85%	10.393.338.198	24,85%	24,85%	6.262.555.231
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ hàng hải Cửa Lò	36,00%	18,36%	1.442.373.568	36,00%	18,36%	1.398.925.436
Công ty Cổ phần Logisite Cảng Sài Gòn	20,12%	18,62%	2.054.129.546	20,12%	18,62%	2.675.784.155
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Đà Nẵng	45,00%	33,75%	9.903.942.635	45,00%	33,75%	8.084.597.756

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

**17.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (TIẾP)**

Công ty	Tại 31/12/2018			Tại 01/01/2018		
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
	%	%	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	36,00%	27,00%	9.409.718.970	36,00%	27,00%	8.541.867.709
Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	23,26%	21,53%	28.582.354.078	23,26%	21,53%	18.563.019.188
Công ty Cổ phần TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	20,00%	13,09%	200.000.000	20,00%	13,09%	200.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	49,00%	49,00%	18.044.930.155	49,00%	49,00%	19.305.412.632
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu (Sesco)	26,46%	26,46%	1.260.628.213	26,46%	26,46%	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc	65,00%	45,83%	-	33,00%	28,00%	6.518.034.429
Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
Công ty Cổ phần VTB và TM Phương Đông (OSTC)	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
Công ty LD DV container quốc tế cảng SG SSA (SSIT)	50,00%	35,95%	408.240.941.071	50,00%	34,80%	370.821.665.290
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	22,49%	22,27%	2.084.761.283	22,49%	22,27%	3.603.942.458
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	50,00%	46,01%	-	50,00%	46,01%	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	50,00%	38,54%	-	50,00%	38,54%	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50,00%	32,72%	30.508.264.084	50,00%	32,72%	31.108.151.413
Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam	20,00%	10,21%	-	20,00%	10,21%	4.113.075.780
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	26,01%	24,08%	168.004.212.418	26,01%	24,08%	148.217.815.466
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	34.629.928.149	50,00%	50,00%	44.551.023.587
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam	22,12%	12,55%	951.535.798	22,12%	12,55%	-
			<b>894.884.528.373</b>			<b>851.593.023.646</b>

(\*) Năm 2018, Tổng Công ty hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã hoàn tất thủ tục thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam, giảm tỷ lệ sở hữu từ 58,03% xuống còn 48,997%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

**17.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC**

Công ty	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	127.666.602.411	(1.960.000.000)	127.666.602.411	(1.001.702.000)
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000	-	300.001.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	56.961.474.683	(22.169.479.718)	59.451.677.502	(1.000.000.000)
	<b>484.629.077.094</b>	<b>(24.129.479.718)</b>	<b>487.119.279.913</b>	<b>(2.001.702.000)</b>

**17.3 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Công ty	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bông Đá thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	500.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.407.000.000	-	1.407.000.000	-
	<b>3.407.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.907.000.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.132.737.596.749</b>	<b>1.132.737.596.749</b>	<b>1.223.773.552.060</b>	<b>1.223.773.552.060</b>
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	93.984.521.677	93.984.521.677	93.984.521.677	93.984.521.677
Công ty CP Hóa dầu Petrolimex - CN Hóa dầu Sài Gòn	3.555.470.834	3.555.470.834	3.605.520.916	3.605.520.916
Chimbusco Pan Nation Petro - Chemical Co., Ltd	5.504.016.186	5.504.016.186	-	-
Fratelli Cosulich Bunker (HK) Ltd	44.666.807.383	44.666.807.383	17.476.913.094	17.476.913.094
Glander International Bunkering Pte. Ltd.	6.459.576.063	6.459.576.063	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	17.879.342.407	17.879.342.407	17.472.999.868	17.472.999.868
Công Ty TNHH Logistics Thịnh Vượng Chung	2.354.732.010	2.354.732.010	11.196.493.567	11.196.493.567
Công ty Cổ phần Năng lượng và Vận tải Hải Long	1.876.940.620	1.876.940.620	7.458.171.160	7.458.171.160
Công ty CP Worliding Nhật Bản	4.794.931.729	4.794.931.729	25.080.050.163	25.080.050.163
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	6.080.167.269	6.080.167.269	5.279.565.051	5.279.565.051
Bridge Oil Pte Ltd	27.747.739.302	27.747.739.302	38.530.292.738	38.530.292.738
Bunkers Marine Pte Ltd.,	9.594.630.600	9.594.630.600	3.530.024.000	3.530.024.000
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515	72.806.298.515
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	56.614.078.218	56.614.078.218	54.408.034.794	54.408.034.794
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	18.041.827.094	18.041.827.094	27.248.504.570	27.248.504.570
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - CTCP	36.534.669.251	36.534.669.251	34.698.858.086	34.698.858.086
Các nhà cung cấp khác	724.241.847.591	724.241.847.591	810.997.303.861	810.997.303.861
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
	<b>1.132.737.596.749</b>	<b>1.132.737.596.749</b>	<b>1.223.773.552.060</b>	<b>1.223.773.552.060</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/ THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	19.246.104.783	457.843.337.233	462.488.962.077	14.600.479.939
- Thuế xuất, nhập khẩu	20.555.340	322.950.041	343.505.381	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.486.949.277	165.891.719.829	177.379.860.115	34.998.808.991
- Thuế thu nhập cá nhân	6.882.144.760	36.941.563.979	36.838.831.469	6.984.877.270
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	72.542.138.509	89.022.230.982	70.280.814.320	91.283.555.171
- Các loại thuế khác	10.527.388.271	45.175.287.828	45.003.195.572	10.699.480.527
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	112.419.785	9.929.220.716	9.826.853.838	214.786.663
	<b>155.817.700.725</b>	<b>805.126.310.608</b>	<b>802.162.022.772</b>	<b>158.781.988.561</b>
	01/01/2018	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	47.615.256	-	-	47.615.256
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.224.912.053	(53.533.567)	1.197.607.548	16.973.770.938
- Thuế thu nhập cá nhân	4.684.261.782	358.260.498	1.108.611.746	3.933.910.534
- Các loại thuế khác	933.231.697	635.741.917	653.658.364	915.315.250
	<b>23.890.020.788</b>	<b>940.468.848</b>	<b>2.959.877.658</b>	<b>21.870.611.978</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.756.715.320.727</b>	<b>2.551.491.691.382</b>
- Phí bốc xếp, vận chuyển, phí cảng và các loại	-	23.024.865.213
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.103.399.073	9.071.985.776
- Chi phí phải trả lãi vay và phí ngân hàng	2.704.611.526.890	2.475.718.784.261
- Chi phí hoa hồng, thông tin, phí slot	445.962.532	2.257.677.078
- Lương, tiền ăn thuyền viên	-	4.599.934.095
- Khu nhà ở CB CNV	17.967.963.343	18.114.878.232
- Phải trả khác	32.586.468.889	18.703.566.727
<b>Dài hạn</b>	<b>17.380.359.942</b>	<b>605.125.933.611</b>
- Thuế nhà đất	16.880.359.942	17.308.616.602
- Lãi vay	-	587.317.317.009
- Các khoản khác	500.000.000	500.000.000
	<b>2.774.095.680.669</b>	<b>3.156.617.624.993</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>841.910.267.537</b>	<b>1.770.860.590.541</b>
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	9.643.403.893	23.090.411.723
- Phải trả về Cổ phần hóa	25.397.781.227	61.005.916.255
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, đặt cọc	38.680.937.065	45.263.922.575
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	28.282.784.424	9.970.306.091
- Lãi vay vốn	32.568.456.098	15.466.011.433
- Khoản nợ và gốc vay ngân hàng chờ xử lý	90.224.756.472	93.022.766.351
- Thuế thu nhập cá nhân	11.121.398.761	11.300.308.809
- Phải trả cán bộ công nhân viên	14.664.762.588	3.274.713.038
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (*)	12.695.219.504	773.661.716.572
- Công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy (tiền lãi vay)	20.927.286.730	37.765.833.533
- Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy	191.025.462.572	191.025.462.572
- Phải trả tiền bán tàu Vinashinlines	37.494.787.209	35.956.455.628
- Góp vốn bằng nhận nợ với TCT Xây dựng Hà Nội	16.999.434.865	18.999.434.865
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương	1.864.174.202	-
- Doanh thu vận tải ghi nhận năm sau	55.925.206.901	3.444.334.794
- Hỗ trợ di dời-Phải trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	78.955.506.250	199.184.503.000
- Phải trả Công ty Ngọc Diệp liên quan đến các dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải nộp ngắn hạn khác	155.438.908.776	228.428.493.302

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**21. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)**

	31/12/2018	31/12/2018
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>2.740.514.394.611</b>	<b>1.802.172.644.311</b>
- Phải trả Công ty PSA Vietnam Pte Ltd.,	83.187.056.006	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	87.921.622.585	20.193.001.566
- Lãi từ khoản nhận đặt cọc	8.724.884.913	-
- Tạm tăng nguyên giá tàu	516.672.201.784	516.672.201.784
- Ủy ban nhân dân Thành phố Cần Thơ - Vốn ngân sách đầu tư	20.023.518.102	20.023.518.102
- Nhiên liệu bàn giao tàu	1.000.066.020	1.000.066.020
- Công ty Mua bán nợ Việt Nam (*)	555.818.247.675	-
- Hỗ trợ di dời-Phải trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	850.000.000.000	569.024.562.970
- Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
- Phải trả khác	18.166.797.526	76.259.293.869
	<b>3.582.424.662.148</b>	<b>3.573.033.234.852</b>

(\*) Khoản phải trả Công ty Mua bán nợ Việt Nam theo hợp đồng số 34/2017/Oceanbank-DATC ngày 29/11/2017 được chuyển từ các khoản nợ vay Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) theo các hợp đồng tín dụng:

- Số 0003/2014/HĐCVTHM-OCEANBANK.DDA ngày 27/05/2014;
- Số 0079/2011/HDDTD1-OCEANBANK01 ngày 05/08/2011 và phụ lục số 0079.02/2013/PLHDDTC1-OCEANBANK-KHOIKHDN ngày 05/8/2013;
- Số 01/2010/HĐTD-Vinalines ký ngày 15/7/2010 và các phụ lục hợp đồng tín dụng giữa Oceanbank, VP Bank và Vinalines.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>586.684.702.496</b>	<b>586.684.702.496</b>	<b>130.052.312.460</b>	<b>375.885.283.815</b>	<b>340.851.731.141</b>	<b>340.851.731.141</b>
- NH TMCP Hàng hải Việt Nam-CN Hải Phòng	69.593.834.567	69.593.834.567	-	69.593.834.567	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	118.708.796.002	118.708.796.002	118.682.081.163	196.450.813.581	40.940.063.584	40.940.063.584
- Ngân hàng Quân đội	32.734.997.365	32.734.997.365	-	32.734.997.365	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội SHB Ba Đình	49.495.026.370	49.495.026.370	241.076.810	-	49.736.103.180	49.736.103.180
- Ngân hàng Nông nghiệp&Nông thôn Việt Nam-CN Thăng Long	47.433.290.281	47.433.290.281	443.753.157	82.558.727	47.794.484.711	47.794.484.711
- Ngân hàng BIDV Tây Hồ	24.175.488.489	24.175.488.489	-	24.175.488.489	-	-
- Công Ty Tài Chính Công Nghiệp Tàu Thủy VFC	148.968.490.021	148.968.490.021	286.811.064	-	149.255.301.085	149.255.301.085
- Tổng Công Ty Công nghiệp tàu thủy VN SBIC	23.019.240.335	23.019.240.335	-	-	23.019.240.335	23.019.240.335
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	9.766.534.267	9.766.534.267	-	9.766.534.267	-	-
- Ngân hàng Á Châu (ACB)	460.000.000	460.000.000	-	460.000.000	-	-
- Vay ngắn hạn khác	62.329.004.799	62.329.004.799	10.398.590.266	42.621.056.819	30.106.538.246	30.106.538.246

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3.787.790.059.822</b>	<b>3.787.790.059.822</b>	<b>751.223.613.496</b>	<b>1.027.217.130.744</b>	<b>3.511.796.542.574</b>	<b>3.511.796.542.574</b>
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (VND)	1.376.518.463.221	1.376.518.463.221	147.082.774.992	8.000.000.000	1.515.601.238.213	1.515.601.238.213
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Ngân hàng Việt Á - Sở giao dịch (USD)	86.450.538.880	86.450.538.880	-	86.450.538.880	-	-
- Vay ODA giai đoạn II	76.433.170.000	76.433.170.000	80.776.729.000	157.209.899.000	-	-
- NH TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Hải Phòng	31.062.332.302	31.062.332.302	32.361.105.777	31.062.332.302	32.361.105.777	32.361.105.777
- NH TMCP Công thương VN - CN Lê Chân	588.613.699.352	588.613.699.352	92.585.061.264	85.098.143.000	596.100.617.616	596.100.617.616
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	19.469.720.000	19.469.720.000	-	19.469.720.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	1.530.434.780	1.530.434.780	1.530.434.780	1.530.434.780	1.530.434.780	1.530.434.780
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	916.000.000	916.000.000	916.000.000	916.000.000	916.000.000	916.000.000
- Công ty TNHH mua bán nợ VN (DATC)	40.580.388.659	40.580.388.659	47.612.104.531	-	88.192.493.190	88.192.493.190
- NH TMCP Công thương VN - CN Chương Dương	218.988.540.379	218.988.540.379	56.379.761.699	218.988.540.379	56.379.761.699	56.379.761.699
- Công ty Infinity (Ngân hàng)	4.096.136.073	4.096.136.073	2.000.000.000	600.000.000	5.496.136.073	5.496.136.073
- Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp Tàu thủy	-	-	87.429.463.909	53.902.860.567	33.526.603.342	33.526.603.342
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	-	-	44.024.348.892	39.390.116.206	4.634.232.686	4.634.232.686
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	163.799.803.422	163.799.803.422	2.921.735.624	-	166.721.539.046	166.721.539.046
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - chi nhánh Nam Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả khác	102.291.611.635	102.291.611.635	2.900.773.335	584.651.990	104.607.732.980	104.607.732.980
	737.158.032.000	737.158.032.000	59.433.386.491	4.087.704.521	792.503.713.970	792.503.713.970
	319.881.189.119	319.881.189.119	93.269.933.202	319.926.189.119	93.224.933.202	93.224.933.202
	<b>4.374.474.762.318</b>	<b>4.374.474.762.318</b>	<b>881.275.925.956</b>	<b>1.403.102.414.559</b>	<b>3.852.648.273.715</b>	<b>3.852.648.273.715</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>6.844.739.293.228</b>	<b>6.844.739.293.228</b>	<b>718.125.965.285</b>	<b>2.875.724.290.759</b>	<b>4.687.140.967.754</b>	<b>4.687.140.967.754</b>
- Ngân hàng Cathay - CN Chu Lai	104.245.541.874	104.245.541.874	1.259.771.240	105.505.313.114	-	-
- NH phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	2.273.562.728.944	2.273.562.728.944	2.118.000.000	134.746.144.392	2.140.934.584.552	2.140.934.584.552
- Công ty PSA Vietnam Pte.Ltd	362.272.680.000	362.272.680.000	3.316.500.000	618.750.000	364.970.430.000	364.970.430.000
- Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp Doanh nghiệp Trung ương	63.066.156.163	63.066.156.163	-	47.239.460.308	15.826.695.855	15.826.695.855
- Vay ODA	725.015.885.896	725.015.885.896	12.987.734.763	31.062.332.302	706.941.288.357	706.941.288.357
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	89.060.869.575	89.060.869.575	-	15.530.434.780	73.530.434.795	73.530.434.795
- NH TMCP Hàng hải Việt Nam	815.084.280.520	815.084.280.520	35.035.460.992	557.480.336.832	292.639.404.680	292.639.404.680
- NH TMCP Bảo Việt	288.848.020.000	288.848.020.000	-	43.620.465.000	245.227.555.000	245.227.555.000
- Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương	53.141.677.596	53.141.677.596	-	2.000.000.000	51.141.677.596	51.141.677.596
- Ngân hàng Công thương - CN Lê Chân	121.346.849.500	121.346.849.500	-	121.346.849.500	-	-
- NH Phát triển Việt Nam - Khu vực Cần Thơ	57.651.764.435	57.651.764.435	-	-	57.651.764.435	57.651.764.435
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	1.836.000.000	1.836.000.000	-	916.000.000	920.000.000	920.000.000
- Quỹ Đầu tư Thành phố Đà Nẵng	122.838.325.000	122.838.325.000	27.161.675.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000
- Công ty TNHH mua bán nợ VN (DATC)	-	-	588.147.823.290	472.127.524.330	116.020.298.960	116.020.298.960
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc	-	-	48.000.000.000	-	48.000.000.000	48.000.000.000
- Vay khác	1.766.768.513.725	1.766.768.513.725	99.000.000	1.343.530.680.201	423.336.833.524	423.336.833.524
	<b>6.844.739.293.228</b>	<b>6.844.739.293.228</b>	<b>718.125.965.285</b>	<b>2.875.724.290.759</b>	<b>4.687.140.967.754</b>	<b>4.687.140.967.754</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	11.655.490.146.106	87.402.342.841	(5.101.083.956.444)	255.594.844.397	16.691.493.065	(2.316.555.306.479)	975.131.894.972	5.646.564.666.811
- Tăng vốn trong năm	-	5.947.800.000	-	-	-	-	-	5.947.800.000
- Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	444.488.218.645.000	155.343.118.057.342	599.831.336.702
- Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	(39.640.166.669)	-	(39.640.166.669)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	192.816.967.759	1.541.741.243	(194.358.709.002)	-	-
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(112.335.918.895)	(8.566.716.458)	(120.902.635.353)
- Hoàn nhập đánh giá các khoản đầu tư khi hợp nhất	-	-	1.629.601.718.252	-	-	-	-	1.629.601.718.252
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(145.996.019.218)	(145.996.019.218)
- Truy thu thuế TNDN	-	-	-	-	-	(4.528.000.000)	-	(4.528.000.000)
- Điều chỉnh chênh lệch đánh giá lại tài sản do thanh lý tài sản trước thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi thế thương mại tại thời điểm cổ phần hóa	-	-	(2.074.575.373)	-	-	-	-	(2.074.575.373)
- Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	(718.606.332)	(111.661.341)	-	(830.267.673)
- Ảnh hưởng do chuyển nhượng vốn tại các Công ty con ra ngoài Tổng Công ty	-	-	-	-	-	165.669.752.051	-	165.669.752.051
- Giảm khác	-	4.698.811.529	111.953.827.640	50.904.105.962	(7.467.196.012)	(1.368.643.132.810)	1.350.847.409.049	68.400.617.004
31/12/2017	11.655.490.146.106	98.048.954.370	(3.361.602.985.925)	499.315.918.118	10.047.431.964	(3.426.014.924.500)	2.326.759.686.402	7.802.044.226.535

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2018</b>	<b>11.655.490.146.106</b>	<b>98.048.954.370</b>	<b>(3.361.602.985.925)</b>	<b>499.315.918.118</b>	<b>10.047.431.964</b>	<b>(3.426.014.924.500)</b>	<b>2.326.759.686.402</b>	<b>7.802.044.226.535</b>
- Tăng vốn trong năm	-	6.542.580.000	-	(6.542.580.000)	-	-	76.012.660.000	76.012.660.000
- Trích quỹ	-	-	-	128.498.807.371	802.585.923	(195.112.170.547)	(50.724.110.757)	(116.534.888.011)
- Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	54.248.155.314	241.354.993.687	295.603.149.001
- Hoàn nhập đánh giá các khoản đầu tư khi hợp nhất	-	-	178.761.327.144	-	-	-	-	178.761.327.144
- Điều chỉnh do thoái vốn Công ty con trong năm	-	-	-	(5.612.707.196)	(2.892.480.279)	857.741.209.751	448.020.891.607	1.297.256.913.883
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(174.503.211.744)	(174.503.211.744)
- Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	-	-	-	-	-	(19.878.801.886)	(20.156.044.897)	(40.034.846.783)
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(519.759.866)	-	(459.806.056)	(979.565.922)
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(982.020.000)	(982.020.000)
- Tăng/Giảm khác	-	(1.747.084)	-	90.727.469	4.822.718	(88.255.153.188)	(101.425.745.709)	(189.587.095.794)
<b>31/12/2018</b>	<b>11.655.490.146.106</b>	<b>104.589.787.286</b>	<b>(3.182.841.658.780)</b>	<b>615.750.165.761</b>	<b>7.442.600.460</b>	<b>(2.817.271.685.057)</b>	<b>2.743.897.292.533</b>	<b>9.127.056.648.309</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**24. BÁO CÁO NGOẠI BẢNG**

Chi tiêu	Mã số	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	<b>110</b>	<b>284.514.950.278</b>	<b>271.906.054.349</b>
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	7.961.927.376	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	99.755.430	99.755.430
<b>2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước</b>	<b>120</b>	<b>3.852.648.273.715</b>	<b>4.374.474.762.318</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	3.852.648.273.715	4.374.474.762.318
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	-	-
<b>3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài</b>	<b>130</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	-	-
<b>4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước</b>	<b>140</b>	<b>3.615.229.249.397</b>	<b>5.757.450.727.332</b>
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	3.615.229.249.397	5.757.450.727.332
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	-	-
<b>5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài</b>	<b>150</b>	<b>1.071.911.718.357</b>	<b>1.087.288.565.896</b>
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	706.941.288.357	725.015.885.896
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	364.970.430.000	362.272.680.000
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	-	-
<b>6. Vốn điều lệ</b>	<b>200</b>	<b>10.693.000.000.000</b>	<b>10.693.000.000.000</b>
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn NSNN	210	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	-	-
f) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ khác	270	-	-
<b>7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN</b>	<b>300</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
a) <b>Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>	<b>310</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- <b>Thuế GTGT</b>	<b>311</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ Số thuế GTGT phải nộp trong năm	312	457.843.337.233	418.207.871.644
+ Số thuế GTGT đã nộp trong năm	313	462.488.962.077	426.626.195.258
- <b>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</b>	<b>314</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong năm	315	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong năm	316	-	-
- <b>Thuế TNDN</b>	<b>317</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ Số thuế TNDN phải nộp trong năm	318	165.945.253.396	164.299.876.848
+ Số thuế TNDN đã nộp trong năm	319	176.182.252.567	212.141.341.228
- <b>Các loại thuế khác, thu NSNN khác</b>	<b>320</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong năm	321	180.074.301.090	231.829.760.500
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong năm	322	160.187.425.089	180.227.214.962

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**24. BÁO CÁO NGOẠI BẢNG (TIẾP)**

Chi tiêu	Mã số	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK</b>	<b>330</b>	-	-
- Thuế XNK	331		
+ Số thuế XNK phải nộp trong năm	332	322.950.041	522.981.252
+ Số thuế XNK đã nộp trong năm	333	343.505.381	502.425.912
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334		
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong năm	335	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong năm	336	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337		
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong năm	338	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong năm	339	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340		
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong năm	341	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong năm	342	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343		
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong năm	344	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong năm	345	-	-
<b>c) Lợi nhuận nộp NSNN</b>	<b>350</b>	-	-
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	-	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	-	-
<b>8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau</b>	<b>360</b>	<b>136.911.376.583</b>	<b>131.927.679.937</b>
<b>9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích</b>	<b>400</b>	-	-
<b>10. Người quản lý doanh nghiệp</b>	<b>500</b>		
<b>a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp</b>	<b>510</b>	-	-
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	-	-
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	-	-
<b>b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp</b>	<b>520</b>		
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	-	-
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	-	-
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	-	-
<b>11. Người lao động</b>	<b>600</b>		
<b>a) Tổng số Người lao động</b>	<b>610</b>		
<b>b) Quỹ tiền lương của Người lao động</b>	<b>620</b>		
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	-	-
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	-	-
<b>c) Thu nhập bình quân của Người lao động</b>	<b>623</b>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**24. BÁO CÁO NGOẠI BẢNG (TIẾP)**

Chi tiêu	Mã số	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán</b>	<b>710</b>	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong năm	711	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong năm (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	-	-
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong năm	713	-	-
<b>13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong năm</b>	<b>720</b>	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong năm	721	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong năm (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong năm	723	-	-
<b>14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP</b>	<b>730</b>	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong năm	731	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong năm (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong năm	733	-	-
<b>15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư</b>	<b>740</b>	-	-
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong năm	741	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong năm (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong năm	743	-	-
<b>16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm</b>	<b>750</b>	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong năm	751	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong năm (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong năm	753	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**24. BÁO CÁO NGOẠI BẢNG (TIẾP)**

Chi tiêu	Mã số	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>17. Tổng Doanh thu kế hoạch</b>	<b>810</b>	-	-
<b>18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN</b>	<b>820</b>	-	-
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch</b>	<b>830</b>	-	-
<b>20. Tổng kim ngạch</b>	<b>1000</b>	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	-	-
<b>21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài</b>	<b>1200</b>	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	-	-
<b>22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài</b>	<b>1300</b>	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải	5.368.524.183.389	5.763.033.848.193
Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	3.345.554.759.301	6.886.247.684.402
Cho thuê kho bãi, văn phòng, khách sạn	250.906.843.375	64.543.044.050
Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	20.709.137.729	25.158.567.794
Doanh thu bán hàng	174.213.419.341	106.457.127.543
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.226.174.146.342	727.247.934.880
	<b>12.386.082.489.477</b>	<b>13.572.688.206.862</b>

**26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	932.737.170	436.676.276
Giảm giá hàng bán	17.359.048.571	11.357.154.411
	<b>18.291.785.741</b>	<b>11.793.830.687</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải và hỗ trợ vận tải	5.090.277.007.047	6.183.666.535.006
Giá vốn dịch vụ khai thác cảng và hỗ trợ cảng biển	2.687.036.587.338	5.799.522.457.245
Giá vốn dịch vụ xây lắp	27.503.394.765	49.707.604.866
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	191.712.581.586	28.639.840.284
Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động	18.997.830.381	23.193.050.921
Giá vốn bán hàng hóa	149.358.944.425	46.247.750.940
Giá vốn dịch vụ khác	2.797.382.737.083	622.929.602.417
	<b>10.962.269.082.627</b>	<b>12.753.906.841.679</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	230.685.278.225	195.979.911.686
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.830.951.334	34.727.034.981
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	40.031.198.113	53.442.189.488
Lãi bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	145.710.658.554	963.316.928
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.928.205.695	239.622.918
	<b>444.186.291.921</b>	<b>285.352.076.001</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	722.482.498.702	843.355.606.243
Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	20.000.000	17.438.680.412
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	181.478.715.064	70.396.056.778
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	800.941.858	(1.856.912.198)
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.718.134.448	3.904.961.604
	<b>907.500.290.072</b>	<b>933.238.392.839</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	596.099.244	1.213.511.634
Chi phí vật liệu, dụng cụ	-	23.922.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.397.178	162.126.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.000.000	146.204.442
Chi phí hoa hồng môi giới	73.300.782.529	64.875.763.424
Chi phí khác bằng tiền	15.933.660.138	18.092.466.638
	<b>89.894.939.089</b>	<b>84.513.995.740</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	535.214.723.968	541.973.112.556
Chi phí vật liệu	11.234.199.176	7.981.354.748
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	7.358.805.696	21.780.834.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.280.500.078	36.401.310.477
Thuế, phí và lệ phí	11.309.413.667	13.367.812.704
Chi phí dự phòng	43.030.596.025	(42.207.388.967)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.286.992.956	89.638.574.888
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	5.150.573.828	12.824.784.000
Chi phí bằng tiền khác	212.665.244.203	235.664.837.713
	<b>945.531.049.598</b>	<b>917.425.232.177</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ xử lý nợ	-	1.029.125.240.520
Thu thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	147.455.236.743	160.067.264.992
Gốc vay được miễn	23.745.587.207	119.714.888.061
Thù lao từ đại diện vốn góp	2.702.918.126	2.536.575.945
Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	9.725.373.832	28.879.738.980
Lãi vay được xóa	348.489.564.535	498.165.995.772
Tiền thu từ đối tác vi phạm hợp đồng	-	8.407.989.269
Thu nhập từ cho thuê tài sản	-	1.994.975.568
Thu từ công nợ nước ngoài không phải trả	-	26.774.030.666
Các khoản thu nhập khác	16.208.604.373	48.028.797.719
	<b>818.085.960.886</b>	<b>1.923.695.497.492</b>

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định của các năm trước	544.321.766	602.941.022
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	9.856.269.560	71.941.695.158
Xây dựng cơ bản dở dang xóa sổ trong năm	-	12.186.496.359
Thù lao đại diện vốn góp	2.666.630.155	2.701.130.433
Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	3.897.748.754	1.412.061.828
Bồi thường tổn thất	11.853.200.151	1.508.911.436
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	41.497.962.821	288.785.798.483
Phạt chậm trả lãi vay	24.695.029.399	-
Các khoản khác	36.604.223.068	38.350.793.615
	<b>131.615.385.675</b>	<b>417.489.828.334</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

**Năm 2018**

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải & hỗ trợ vận tải	Dịch vụ Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	Cho thuê kho bãi, văn phòng, khách sạn	Doanh thu bán hàng	Hoạt động khác	Dùng chung cho các hoạt động	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.442.558.968.097	3.530.996.449.390	253.226.145.305	174.213.419.341	3.258.966.321.863	-	12.659.961.303.995	(292.170.600.259)	12.367.790.703.736
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	5.442.558.968.097	3.530.996.449.390	253.226.145.305	174.213.419.341	3.258.966.321.863	-	12.659.961.303.995	(292.170.600.259)	12.367.790.703.736
Giá vốn	5.173.467.699.961	2.871.006.208.474	191.712.581.586	149.358.944.425	2.866.574.946.509	-	11.252.120.380.956	(289.851.298.329)	10.962.269.082.627
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	269.091.268.135	659.990.240.916	61.513.563.719	24.854.474.915	392.391.375.354	-	1.407.840.923.039	(2.319.301.930)	1.405.521.621.109
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	769.597.638.546	769.597.638.546	(325.411.346.625)	444.186.291.921
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	908.791.727.354	908.791.727.354	(1.291.437.282)	907.500.290.072
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	(44.281.290.203)	(44.281.290.203)	-	(44.281.290.203)
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	89.894.939.089	89.894.939.089	-	89.894.939.089
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	945.531.049.598	945.531.049.598	-	945.531.049.598
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	269.091.268.135	659.990.240.916	61.513.563.719	24.854.474.915	392.391.375.354	(1.218.901.367.698)	188.939.555.341	(326.439.211.273)	(137.499.655.932)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	818.085.960.886	818.085.960.886	-	818.085.960.886
Chi phí khác	-	-	-	-	-	131.615.385.675	131.615.385.675	-	131.615.385.675
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	686.470.575.211	686.470.575.211	-	686.470.575.211
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	269.091.268.135	659.990.240.916	61.513.563.719	24.854.474.915	392.391.375.354	(532.430.792.487)	875.410.130.552	(326.439.211.273)	548.970.919.279



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải & hỗ trợ vận tải	Dịch vụ Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	Cho thuê kho bãi, văn phòng, khách sạn	Doanh thu bán hàng	Hoạt động khác	Dùng chung cho các hoạt động	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>TÀI SẢN</b>									
Tài sản ngắn hạn	-	-	-	-	-	8.413.203.191.051	8.413.203.191.051	-	8.413.203.191.051
Tài sản dài hạn	-	-	-	-	-	17.945.160.724.674	17.945.160.724.674	-	17.945.160.724.674
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>									
Nợ ngắn hạn	-	-	-	-	-	9.404.730.642.659	9.404.730.642.659	-	9.404.730.642.659
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	7.826.576.624.757	7.826.576.624.757	-	7.826.576.624.757
Tổng chi phí đã phát sinh trong năm để mua tài sản cố định						1.434.060.328.679	1.434.060.328.679	-	1.434.060.328.679
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ của bộ phận						1.950.596.197.520	1.950.596.197.520	-	1.950.596.197.520

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Năm 2017

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận tải & hỗ trợ vận tải	Dịch vụ Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	Cho thuê kho bãi, văn phòng, khách sạn	Doanh thu bán hàng	Hoạt động khác	Dùng chung cho các hoạt động	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.792.633.249.413	7.099.105.462.556	70.604.887.806	106.457.127.543	769.612.866.205	-	13.838.413.593.523	(277.519.217.348)	13.560.894.376.175
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	5.792.633.249.413	7.099.105.462.556	70.604.887.806	106.457.127.543	769.612.866.205	-	13.838.413.593.523	(277.519.217.348)	13.560.894.376.175
Giá vốn	6.455.123.908.598	5.799.522.457.245	28.639.840.284	46.247.750.940	695.830.258.204	-	13.025.364.215.271	(271.457.373.592)	12.753.906.841.679
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(662.490.659.185)	1.299.583.005.311	41.965.047.522	60.209.376.603	73.782.608.001	-	813.049.378.252	(6.061.843.756)	806.987.534.496
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	488.901.125.876	488.901.125.876	(203.549.049.875)	285.352.076.001
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	1.003.930.405.158	1.003.930.405.158	(70.692.012.319)	933.238.392.839
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	262.153.925.459	262.153.925.459	-	262.153.925.459
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	84.513.995.740	84.513.995.740	-	84.513.995.740
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	917.425.232.177	917.425.232.177	-	917.425.232.177
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(662.490.659.185)	1.299.583.005.311	41.965.047.522	60.209.376.603	73.782.608.001	(1.254.814.581.740)	(441.765.203.488)	(138.918.881.312)	(580.684.084.800)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	1.923.695.497.492	1.923.695.497.492	-	1.923.695.497.492
Chi phí khác	-	-	-	-	-	417.489.828.334	417.489.828.334	-	417.489.828.334
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	1.506.205.669.158	1.506.205.669.158	-	1.506.205.669.158
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(662.490.659.185)	1.299.583.005.311	41.965.047.522	60.209.376.603	73.782.608.001	251.391.087.418	1.064.440.465.670	(138.918.881.312)	925.521.584.358

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Chi tiêu	Dịch vụ vận tải & hỗ trợ vận tải	Dịch vụ Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	Cho thuê kho bãi, văn phòng, khách sạn	Doanh thu bán hàng	Hoạt động khác	Dùng chung cho các hoạt động	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>TÀI SẢN</b>									
Tài sản ngắn hạn	-	-	-	-		8.101.422.712.040	8.101.422.712.040	-	8.101.422.712.040
Tài sản dài hạn	-	-	-	-		20.026.181.665.789	20.026.181.665.789	-	20.026.181.665.789
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>									
Nợ ngắn hạn	-	-	-	-		10.777.695.768.223	10.777.695.768.223	-	10.777.695.768.223
Nợ dài hạn	-	-	-	-		9.547.864.383.071	9.547.864.383.071	-	9.547.864.383.071

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**35. THÔNG TIN KHÁC**

**35.1 BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>
<b>Doanh thu với bên liên quan</b>	
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	13.330.560.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	718.000.000
- Công ty CP Logistic Cảng Đà Nẵng	3.617.752.423
- Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	4.183.023.211
- Công ty CP HGH Logistic	7.992.214.200
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	8.580.807.325
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	1.030.099.282
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ hàng hải Cửa Lò	248.898.500
- Công ty CP Cảng tổng hợp Thị Vải	13.200.000
- Công ty LD DV container quốc tế cảng SG SSA (SSIT)	72.614.809.309
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	744.020.207
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	421.744.156
- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	27.650.620.000
	<b>141.145.748.613</b>
<b>Chi phí với bên liên quan</b>	
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	22.679.738.785
- Công ty CP Logistic Cảng Đà Nẵng	26.086.195.211
- Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	557.373.226.861
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	26.427.179.869
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	1.851.219.385
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	3.915.811.625
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	22.699.810.557
	<b>661.033.182.293</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Số dư với các bên liên quan**

	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	4.104.813.600
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Vosco	26.953.138.837
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam	6.772.693.956
- Công ty CP HGH Logistic	2.448.444.194
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	697.141.335
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	21.934.000
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ hàng hải Cửa Lò	81.952.110
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	52.570.051
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	296.040.000
	<b>41.428.728.083</b>
<b>Phải thu về cho vay</b>	
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	390.480.814.372
	<b>390.480.814.372</b>
<b>Phải thu khác</b>	
- Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	3.369.663.225
	<b>3.369.663.225</b>
<b>Phải trả người bán</b>	
- Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	1.611.759.470
- Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	7.526.732.643
- Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	2.648.174.997
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải (CMB)	139.158.483
- Công ty CP VTB & hợp tác lao động quốc tế	753.311
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	404.650.100
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	248.347.836
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	3.650.046.272
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	8.300.446
	<b>16.237.923.558</b>
<b>Phải trả khác</b>	
- Công ty CP hợp tác lao động với nước ngoài	21.240.000
- Công ty CP VTB & hợp tác lao động quốc tế	1.491.970.620
- Công ty CP VTB và TM Phương Đông (OSTC)	6.801.815.216
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.546.856.851
	<b>9.861.882.687</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.2 CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Căn cứ hợp đồng hỗ trợ dự án được ký giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn, Tổng Công ty Hàng Hải - Công ty TNHH MTV (Cổ đông Việt Nam); PSA Việt Nam và Công ty TNHH Quốc tế SP-PSA (SP-PSA) ngày 11/03/2014, theo đó PSA Việt Nam đồng ý cung cấp 100% khoản hỗ trợ cho SP-PSA theo hợp đồng vay cổ đông, trong đó bao gồm 51% của các cổ đông Việt Nam theo tỷ lệ vốn góp tại SP-PSA. Các bên đồng ý rằng đến ngày 31/12/2015, các cổ đông Việt Nam không hoàn trả khoản tiền vay tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại SP-PSA thì phía PSA Việt Nam có quyền chuyển đổi toàn bộ nợ gốc, lãi trên gốc, lãi trên lãi tương ứng với tỷ lệ của phía Việt Nam thành vốn góp để nâng tỷ lệ sở hữu tại SP-PSA nếu được pháp luật Việt Nam cho phép. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, các khoản thanh toán tiền vay chưa được hoàn trả, tuy nhiên các bên vẫn đang thỏa thuận về việc chuyển tiền vay thành vốn góp.

**35.3 THÔNG TIN KHÁC**

Số liệu về các khoản mục đã được loại trừ ra khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty và ghi giảm Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT ngày 08/12/2017 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam để thực hiện bàn giao lại cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam được thể hiện trong Bảng dưới đây:

<b>Tài sản, công nợ không cần dùng</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số tiền VND</b>
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	1.146.495.429
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.347.080.291
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.990.226.143
Phải thu khác ngắn hạn	136	507.243.228.526
Hàng tồn kho	141	7.451.264.274
Phải thu khác dài hạn	216	835.222.257
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	5.718.016.505
Hao mòn Tài sản cố định hữu hình	223	(5.583.528.576)
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình	228	293.966.773
Hao mòn Tài sản cố định vô hình	229	(293.966.773)
Đầu tư vào Công ty Con	251	488.851.370.316
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.018.999.375.165</b>

Tổng giá trị tài sản và nợ đang bàn giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam theo Biên bản bàn giao ngày 25/09/2018 bao gồm:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.3 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

Tài sản, công nợ đang bàn giao	Mã số	Số tiền VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		1.146.495.429
Trả trước cho người bán ngắn hạn		229.618.657
Phải thu khác ngắn hạn		60.038.450
Giá trị nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng		11.011.117.400
		<b>12.447.269.936</b>

**35.4 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán và được điều chỉnh do ảnh hưởng của các sự kiện phát sinh sau ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2017, cụ thể như sau:

**CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2018		
		Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
		VND	VND	VND
<b>TÀI SẢN</b>				<b>(10.124.765.384)</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.136.777.139.238	1.134.028.026.742	2.749.112.496
Phải thu ngắn hạn khác	136	503.327.345.023	504.238.620.368	(911.275.345)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	60.728.257.920	60.328.666.711	399.591.209
Phải thu dài hạn khác	216	41.561.761.120	41.521.761.120	40.000.000
Tài sản cố định hữu hình	221	13.447.378.122.662	13.463.113.193.598	(15.735.070.936)
- Nguyên giá	222	33.816.490.985.028	33.816.490.985.029	(1)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(20.369.112.862.366)	(20.353.377.791.431)	(15.735.070.935)
Bất động sản đầu tư	230	627.636.789.586	627.603.684.522	33.105.064
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.016.264.250.752	1.012.964.478.624	3.299.772.128
<b>NGUỒN VỐN</b>				<b>(10.124.765.384)</b>
Thuế và các khoản phải nộp	313	155.817.700.725	155.811.044.485	6.656.240
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.551.491.691.382	2.515.517.991.391	35.973.699.991
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.770.860.590.541	2.338.929.607.871	(568.069.017.330)
Phải trả dài hạn khác	337	1.802.172.644.311	1.233.148.081.341	569.024.562.970
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	223.804.715.067	104.224.346.904	119.580.368.163
Vốn khác của chủ sở hữu	414	98.048.954.370	92.101.154.370	5.947.800.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(3.361.602.985.925)	(3.361.142.088.449)	(460.897.476)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(3.426.014.924.500)	(3.253.886.986.558)	(172.127.937.942)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(3.822.648.999.284)	(3.694.465.947.112)	(128.183.052.172)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	396.634.074.784	440.578.960.554	(43.944.885.770)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.4 SỐ LIỆU SO SÁNH**

**CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017		
		Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh
		VND	VND	Tăng(+)/ Giảm(-) VND
Giá vốn hàng bán	11	12.753.906.841.679	12.752.366.442.588	1.540.399.091
Doanh thu hoạt động tài chính	21	285.352.076.001	291.337.849.334	(5.985.773.333)
Chi phí tài chính	22	933.238.392.839	897.337.343.226	35.901.049.613
Thu nhập khác	31	1.923.695.497.492	1.923.610.220.203	85.277.289
Chi phí khác	32	417.489.828.334	416.886.887.312	602.941.022
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	925.521.584.358	969.466.470.128	(43.944.885.770)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	704.389.673.575	748.334.559.345	(43.944.885.770)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	444.488.218.645	592.991.441.288	(148.503.222.643)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	259.901.454.930	155.343.118.057	104.558.336.873



**Nguyễn Cảnh Tĩnh**  
**Q. Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019

**Lương Đình Minh**  
**Kế toán trưởng**

**Trần Thị Thanh Thủy**  
**Người lập biểu**



**PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT**

	Báo cáo tài chính năm 2018	31/12/2018			01/01/2018			
		Số lượng	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Tỷ lệ	
		CP	sở hữu %	biểu quyết %	CP	sở hữu %	biểu quyết %	
<b>Công ty con cấp 1</b>								
1	Công ty Cổ phần Vận tải & Thuê tàu biển Việt Nam	Đã được kiểm toán	-	-	-	35.400.000	58,03%	58,03%
2	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Đã được kiểm toán	7.196.838	51,05%	51,05%	6.542.580	51,05%	51,05%
3	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Đã được kiểm toán	4.590.000	51,00%	51,00%	4.590.000	51,00%	51,00%
4	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Đã được kiểm toán	71.460.000	51,02%	51,04%	71.460.000	51,02%	51,04%
5	Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Đã được kiểm toán	8.061.620	56,72%	56,72%	8.061.620	56,72%	56,72%
6	Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Đã được kiểm toán	19.823.015	80,90%	80,90%	19.823.015	80,90%	80,90%
7	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Đã được kiểm toán	10.200.000	51,00%	51,00%	10.200.000	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Đã được kiểm toán	302.641.377	92,56%	92,56%	302.641.377	92,56%	92,56%
9	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Đã được kiểm toán	10.973.772	51,00%	51,00%	10.973.772	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Đã được kiểm toán	141.564.906	65,45%	65,45%	141.564.906	65,45%	65,45%
11	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Đã được kiểm toán	49.500.000	75,00%	75,00%	49.500.000	75,00%	75,00%
12	Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Đã được kiểm toán		60,00%	60,00%		60,00%	60,00%
13	Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Đã được kiểm toán		56,00%	56,00%		56,00%	56,00%
14	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Đã được kiểm toán		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
15	Công ty Cổ phần Cảng Vinalines Đình Vũ	Đã được kiểm toán	10.200.000	51,00%	51,00%	10.200.000	51,00%	51,00%
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Đã được kiểm toán	20.655.000	56,58%	56,58%	20.655.000	56,58%	56,58%
17	Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang	Đã được kiểm toán		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
18	Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Đã được kiểm toán	28.208.500	99,05%	99,05%	28.208.500	99,05%	99,05%
19	Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Đã được kiểm toán	939.558	91,79%	98,34%	939.558	91,79%	98,34%

**PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT (TIẾP)**

	Báo cáo tài chính năm 2018	Sở hữu gián tiếp qua Công ty con	31/12/2018	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
<b>Công ty con cấp 2</b>				
1 Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	41,26%	51,00%
2 Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistic Vosco	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	51,02%	100,00%
3 Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	68,47%	73,97%
4 Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	83,80%	90,54%
5 Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	58,60%	63,31%
6 Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	47,21%	51,00%
7 Công ty TNHH MTV Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	47,60%	51,43%
8 Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	48,41%	73,97%
9 Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	59,26%	90,54%
10 Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	41,44%	63,31%
11 Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	33,38%	51,00%
12 Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Được hợp nhất qua Báo cáo tài chính của Công ty con cấp 1	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	33,66%	51,43%